

BÁO CÁO
Kết quả công tác cải cách hành chính năm 2021
Phương hướng, nhiệm vụ năm 2022

Thực hiện Công văn số 6459/BNV-CCHC ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

1. Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch CCHC năm 2021

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2021 (*Kế hoạch số 3821/KH-UBND*). Trên cơ sở Kế hoạch CCHC năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, 100% các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị, địa phương mình và tổ chức triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, các đơn vị chủ trì các nội dung của chương trình CCHC cũng đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC. Cụ thể như: Kế hoạch tự kiểm tra, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2021; Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Kế hoạch Hành động nâng cao Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) tỉnh Hà Nam năm 2021; Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Hà Nam năm 2021; Kế hoạch duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2021; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2021.

2. Về công tác tuyên truyền CCHC

Tiếp tục triển khai công tác tuyên truyền, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 về tuyên truyền CCHC năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam làm căn cứ cho các đơn vị xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch tuyên truyền CCHC tại đơn vị, địa phương mình. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các đơn vị đã triển khai nhiều hình thức tuyên truyền như: Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị; Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng về tình hình thực hiện và kết quả công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị, những tác động tích cực từ CCHC

đến đời sống xã hội; Lồng ghép tuyên truyền CCHC với nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại địa phương, thông qua hình thức sinh hoạt đoàn thể, khu dân cư; Tuyên truyền cổ động trực quan về các mục tiêu, giải pháp xây dựng nền hành chính hiện đại, phục vụ nhân dân; hướng dẫn cách thức để công dân, tổ chức sử dụng dịch vụ hành chính công, các dịch vụ công trực tuyến; các khẩu hiệu nêu cao tinh thần phục vụ nhân dân của công chức, viên chức.

3. Công tác kiểm tra CCHC

Thực hiện Kế hoạch số 1428/KH-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, các đơn vị đã chủ động xây dựng và triển khai công tác tự kiểm tra công tác CCHC đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra công tác CCHC đối với 10 đơn vị, địa phương nhằm đánh giá đúng thực trạng, khách quan công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai nhiệm vụ CCHC tại 10 Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã (đạt tỷ lệ trên 30% các cơ quan, đơn vị), gồm: Sở Giao thông vận tải; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tư pháp; Sở Y tế; Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện: Kim Bảng, Thanh Liêm và Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên.

Kết thúc đợt kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã ban hành thông báo kết quả kiểm tra làm cơ sở để các địa phương, đơn vị kịp thời xử lý những tồn tại, hạn chế và đề ra các giải pháp khắc phục nhằm nâng cao chất lượng CCHC của tỉnh.

Các cơ quan, đơn vị không thuộc đối tượng kiểm tra trực tiếp đã xây dựng kế hoạch tự kiểm tra công tác CCHC năm 2021 tại cơ quan, đơn vị mình, tiến hành kiểm tra và báo cáo kết quả, xử lý các vấn đề qua kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh vào quý IV năm 2021.

4. Về đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp năm 2021 trên địa bàn tỉnh

Về đánh giá, xác định chỉ số CCHC năm 2021 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, ngày 14 tháng 12 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UBND công bố kết quả xếp hạng chỉ số CCHC năm 2021 của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Về đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Thông báo số 43/TB-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 thông báo kết quả khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Về xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đã làm tốt công tác xây dựng, thẩm định văn bản tại địa phương. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Sở Tư pháp cùng các sở, ngành có liên quan tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Chương trình xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2021. Bên cạnh đó thường xuyên bổ sung kịp thời các văn bản khi có văn bản cấp trên giao quy định hoặc theo yêu cầu quản lý của địa phương. Do có sự chủ động trong công tác xây dựng chương trình ban hành văn bản và cụ thể hoá đối với trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương nên việc tuân thủ quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh ngày càng được hoàn thiện từ khâu xây dựng dự thảo đề cương; lấy ý kiến góp ý cho dự thảo, ý kiến thẩm định của cơ quan tư pháp trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành.

Trong năm 2021, Hà Nam đã ban hành 59 văn bản quy phạm pháp luật (17 Nghị quyết; 42 Quyết định); 107 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tổ chức thẩm định; tham gia đóng góp ý kiến vào 158 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. 100% các hồ sơ đóng góp, thẩm định được thực hiện đúng tiến độ và quy định của pháp luật. Các dự thảo văn bản được xây dựng đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Nội dung và thẩm quyền phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành. Đồng thời trong quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đóng góp, thẩm định văn bản luôn đảm bảo sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Công tác kiểm tra, rà soát văn bản

Để đảm bảo thực hiện tốt công tác kiểm tra, rà soát văn bản, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3921/KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 về tự kiểm tra, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2021. Theo đó, các đơn vị đã tiến hành triển khai theo đúng tiến độ, thời gian, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Trong năm 2021, cơ quan chủ trì về lĩnh vực cải cách thể chế là Sở Tư pháp đã kiểm tra theo thẩm quyền 32 Quyết định do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành (Các Quyết định này đều là Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện); phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tự kiểm tra 42 Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; Rà soát 350 văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, đang có hiệu lực thi hành. Qua rà soát đã kiến nghị xử lý 04 văn bản. Bên cạnh đó, còn tiến hành rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực như: Rà soát các văn bản về phân cấp QLNN theo ngành, lĩnh vực; rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội.

Nhìn chung, công tác xây dựng và kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, góp phần đẩy mạnh công tác CCHC của tỉnh.

c) Công tác theo dõi thi hành pháp luật

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, Chương trình theo dõi thi hành pháp luật liên ngành đã được xây dựng chi tiết để xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành, địa phương.

2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Công tác kiểm soát thủ tục hành chính

Trong năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 58 Quyết định công bố (28 Quyết định công bố thủ tục hành chính và 30 Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính). Tổng số có 1.776 thủ tục hành chính, đảm bảo thời gian và lộ trình cắt giảm thời gian giải quyết theo Đề án số 836/ĐA-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh¹, đồng thời thực hiện chuẩn hóa các thủ tục hành chính của địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

b) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Số lượng các cơ quan, đơn vị thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông là: 134 cơ quan, đơn vị (trong đó: Sở, ban, ngành: 19 đơn vị; Ủy ban nhân dân cấp huyện: 06 đơn vị; Ủy ban nhân dân cấp xã: 109 đơn vị).

Hiện nay, tổng số thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đang có hiệu lực là: 1.921 thủ tục (Sở, ban, ngành: 1.495 thủ tục; Ủy ban nhân dân cấp huyện: 279 thủ tục; Ủy ban nhân dân cấp xã: 147 thủ tục).

Đến nay, 100% các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa các cấp theo quy định. Đồng thời công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của các cơ quan, đơn vị.

c) Về tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính

Trong năm 2021, trên hệ thống pakn.dichvucong.gov.vn đã tiếp nhận được 10 phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và hành vi hành chính. Sau khi nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan,

¹ Ban hành mới 691 thủ tục, sửa đổi, bổ sung 199 thủ tục, thay thế 50 thủ tục cũ bằng 48 thủ tục mới và bãi bỏ 838 thủ tục. Số ngày thực hiện thủ tục hành chính là 6.513 ngày, đã cắt giảm được 7.288 ngày trên tổng số 13.801 ngày theo quy định pháp luật (tương đương 52,8%).

đơn vị giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện tại, 100% các phản ánh, kiến nghị đều đã được xem xét giải quyết.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước

a) Công tác quản lý và sử dụng biên chế gắn với vị trí việc làm

- Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc giao bổ sung biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh năm 2021; Nghị quyết giao chỉ tiêu biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước; phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù năm 2022.

- Thực hiện tinh giản biên chế cho 36 trường hợp với tổng kinh phí trên 5 tỷ đồng.

- Thông báo điều chỉnh cơ cấu chỉ tiêu số lượng người làm việc thuộc sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục; điều chỉnh và bổ sung biên chế cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Công tác cải cách tổ chức bộ máy:

- Đối với các cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định:

+ Quyết định về việc phê duyệt Đề án thực trạng và giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021).

+ Quyết định kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho 04 đơn vị (*Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

+ Quyết định kiện toàn cơ cấu tổ chức cho 05 đơn vị (*Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Y tế*).

+ Quyết định sáp nhập 01 đơn vị (*Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật với Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

+ Quyết định giải thể 01 đơn vị (*Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp:

Tính đến cuối năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định:

+ Quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021).

+ Quyết định thành lập mới 01 đơn vị (*Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng và tư vấn hỗ trợ khu công nghiệp trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh*).

+ Quyết định sáp nhập, hợp nhất 03 đơn vị (*03 Ban Quản lý dự án chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh*).

+ Quyết định giải thể 02 đơn vị (*Ban Quản lý phát triển khu đô thị mới tỉnh; Ban Quản lý khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh*).

+ Quyết định kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho 01 đơn vị (*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh*);

+ Thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong của 27 đơn vị sự nghiệp (*chưa bao gồm các đơn vị thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và Môi trường*).

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

a) Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức

- Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện đúng quy định về công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tiếp nhận, điều động cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền².

- Báo cáo Bộ Nội vụ các nội dung liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Nam như: Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức năm 2020; tiền lương bình quân của cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật; về hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; kết quả thực hiện Kết luận số 71-KL/TW của Ban Bí thư...

- Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm xác định rõ số viên chức cần thiết thuộc nhóm hỗ trợ phục vụ để đề xuất tuyển dụng cùng với giáo viên trong năm 2021. Đồng thời rà soát đội ngũ giáo viên, xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức ngành giáo dục năm 2021. Chuyển xếp lương giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở theo các Thông tư mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở theo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo mới ban hành³.

- Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

² Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 28 lãnh đạo cấp sở; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 80 lãnh đạo cấp phòng và tương đương; giải quyết chế độ nghỉ theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam cho 02 cán bộ, công chức; bổ nhiệm ngạch Chuyên viên chính cho 14 công chức, viên chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Chuyên viên chính; hiệp ý xếp lương đối với 11 người trúng tuyển viên chức của Sở Tài nguyên và Môi trường.

³ Kết quả toàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Giáo viên Mầm non: Hạng III: 3269 người; Hạng II: 57 người;
- Giáo viên Tiểu học: Hạng III: 1244 người; Hạng II: 451 người;
- Giáo viên THCS: Hạng I: 03 người; Hạng II: 1095 người; Hạng III: 1088 người.
- Giáo viên THPT: Hạng II: 116 người; Hạng III: 1197 người.

Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 252/KH-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2021.

- Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2020 và tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Nội vụ (Báo cáo số 15/BC-SNV ngày 09 tháng 02 năm 2021).

- Quyết định cử 02 công chức đi học lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp; 04 lãnh đạo tham gia lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cấp sở.

- Chỉ đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với VNPT Hà Nam tổ chức 02 lớp tập huấn trực tuyến cho 96 lãnh đạo sở, ngành và lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện về sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử. Phối hợp với trường Đại học Nội vụ khai giảng 03 lớp trực tuyến (Lớp chuyên viên chính, lớp chuyên viên, lớp lãnh đạo cấp phòng) cho 270 học viên là cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 06 lớp tập huấn (3 trực tiếp, 3 trực tuyến) cho 1093 học viên là cán bộ, công chức cấp xã về sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành; Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

- Tham gia ý kiến về việc cử giáo viên đi đào tạo nâng trình độ chuẩn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Cán bộ, công chức cấp xã

Tính đến cuối năm 2021, tổng số cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh hiện có là 2.108 người (*Cán bộ: 1.097 người; công chức: 1.011 người; nữ 622 người; đảng viên 2.108 người*). Trong đó tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn là 100%. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 53 người, Đại học 1.709 người, cao đẳng 40 người, trung cấp 270 người, sơ cấp 36 người. Trình độ Lý luận chính trị: cử nhân: 01 người, cao cấp 53 người, trung cấp 1.874 người, sơ cấp và chưa qua đào tạo 180 người; Trình độ quản lý nhà nước: chuyên viên chính và tương đương 26 người, chuyên viên và tương đương 1.551 người, chưa qua đào tạo 531 người; Trình độ tin học: Trung cấp trở lên 14 người, chứng chỉ 1.505 người; Trình độ ngoại ngữ: Đại học trở lên: 05 người, chứng chỉ Tiếng Anh 1.088 người, ngoại ngữ khác 18 người.

5. Cải cách tài chính công

a) Về thực hiện cơ chế quản lý tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

- Khối tỉnh: Có 48/48 đơn vị thực hiện đạt 100%.

- Khối huyện: Có 109/109 đơn vị (thuộc phòng, ban trực thuộc huyện) đạt 100%.

Căn cứ dự toán năm được giao, các đơn vị đã thực hiện quản lý chi tiêu có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác. Hầu hết các đơn vị, cơ quan đã chủ động xây dựng, sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ; quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị phù hợp và đúng quy định; thực hiện công khai, minh bạch về tài chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí điện, nước, điện thoại, công tác phí, văn phòng phẩm, khánh tiết, hội họp.

b) Về thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hiện tại, toàn tỉnh có 477 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- + Khối tỉnh có 83 đơn vị sự nghiệp. Trong đó, có 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông); 15 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên; 53 đơn vị đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên; 14 đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động.

- + Khối huyện có 394 đơn vị sự nghiệp (Gồm 13 đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên; 174 đơn vị đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên; 207 đơn vị ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động).

- Tổ chức rà soát, thẩm định phân loại các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch số 1787/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành, giám sát việc quản lý ngân sách nhà nước; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước để đảm bảo đủ nguồn, đáp ứng nhu cầu chi của tỉnh.

- Các đơn vị sự nghiệp từng bước thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp: Các đơn vị đã hoàn chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ trên cơ sở bám vào tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước hiện hành với mục đích tạo quyền chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức trong việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

6. Hiện đại hóa hành chính

a) Thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

- 100% các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, nhiều xã, phường, thị trấn đã ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành vào chỉ

đạo, điều hành công việc chuyên môn hằng ngày, đồng thời đã gửi, nhận văn bản điện tử liên thông 4 cấp chính quyền qua trực liên thông văn bản quốc gia.

- Hệ thống thư điện tử của tỉnh đảm bảo cung cấp hộp thư điện tử cho cán bộ, công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tỷ lệ cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc là 95%.

- Đã trang bị phòng họp trực tuyến giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp huyện tại 06/06 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 116 điểm cầu. Bên cạnh đó đã có phòng họp trực tuyến tại Ủy ban nhân dân tỉnh, một số sở, ngành kết nối với các Bộ, ngành Trung ương. Hệ thống hội nghị truyền hình hoạt động thường xuyên từ Trung ương đến tỉnh, từ huyện đến xã mang lại hiệu quả cao trong công tác chỉ đạo, điều hành và tiết kiệm thời gian, chi phí.

- Đang triển khai thí điểm hệ thống phòng họp không giấy tờ tại Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Triển khai thử nghiệm hệ thống báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

b) Phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ

- Hiện tại, một số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được xây dựng và triển khai tại các cơ quan như: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ; Sở Giao thông vận tải; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý; Phần mềm kế toán của tất cả các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố...Nói chung, các phần mềm được ứng dụng khá hiệu quả.

- Hiện nay 100% các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế, giúp tối ưu quy trình khám chữa bệnh, nâng cao công tác quản trị bệnh viện, giảm thiểu sai sót, tăng độ chính xác trong công tác thanh quyết toán bảo hiểm y tế.

- 100% cơ quan hành chính nhà nước (từ cấp huyện trở lên) sử dụng chữ ký số của cơ quan; các cơ quan đã sử dụng chữ ký số của cá nhân các lãnh đạo đề ký số trên văn bản điện tử của cơ quan.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

Cổng Thông tin điện tử tỉnh Hà Nam đã được cập nhật khá đầy đủ thông tin. Từ đầu năm 2021 đến nay, cập nhật nhiều văn bản chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; trung bình hằng tháng cập nhật 120 tin, bài. Nhiều chuyên mục trên cổng đã được thiết kế, tạo lập và cập nhật thông tin: hướng tới bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; trang tin về dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 tỉnh Hà Nam; PC-COVID ứng dụng phòng, chống dịch Covid-19 Quốc gia; chuyển đổi số; một cửa, một cửa điện tử liên thông thủ tục hành chính; công khai ngân sách; phòng, chống tham nhũng; tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; tích cực hưởng ứng cuộc tổng điều tra kinh

tế năm 2021 là góp phần xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước...

Cổng thành phần đã tạo đủ các mục thông tin chủ yếu theo quy định. Hầu hết các cơ quan đã cập nhật đầy đủ thông tin vào các mục. Trung bình hằng tháng có 35 tin, bài được cập nhật trên mỗi cổng thành phần.

- Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hà Nam hiện nay cập nhật đầy đủ các thủ tục hành chính của tỉnh; công khai toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Tổng số bộ thủ tục hành chính: 1.885 bộ, trong đó:

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 1.247 bộ (chiếm 66,16%).

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 488 bộ (chiếm 25,89%).

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: 150 bộ (chiếm 7,95%).

- Hiện tại đã tích hợp, kiểm thử được 976 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên mức độ 4 lên Cổng Dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo đúng lộ trình, mục tiêu của Chính phủ.

d) Áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính

Thực hiện tốt việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành tiếp tục việc duy trì, áp dụng và cải tiến có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 763/KH-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 về duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2021.

Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên không tiến hành kiểm tra việc thực hiện duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị được. Ngày 17 tháng 11 năm 2021, Sở Khoa học và Công nghệ đã ban hành Công văn số 851/SKH-CN-TĐC triển khai tới 153 cơ quan, đơn vị hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh yêu cầu gửi báo cáo tình hình, kết quả việc áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Công tác CCHC năm 2021 đã được triển khai, tổ chức thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả, đầy đủ các nội dung, đảm bảo chương trình, kế hoạch đã đề ra.

- Nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức nhất là người đứng đầu trong thực hiện CCHC đã được nâng lên; đáp ứng

được sự quan tâm của người dân, doanh nghiệp và xã hội. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các ngành, các cấp tiếp tục được đơn giản hóa, cắt giảm thời gian giải quyết, quy trình giải quyết.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước có số lượng, cơ cấu hợp lý, trình độ chuyên môn được nâng lên, đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử đã được sử dụng có hiệu quả để phục vụ công việc; Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã thực hiện tốt việc cập nhật thông tin về hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh; cung cấp thông tin hữu ích phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đã được áp dụng vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng các văn bản dự thảo còn hạn chế.

- Công tác phối hợp trong giải quyết hồ sơ công việc liên quan đến thủ tục hành chính của một số bộ phận còn chậm, chưa được chú trọng.

- Biên chế giao cho tỉnh ít, nên việc bố trí, phân bổ cho các đơn vị gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế.

- Việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện còn gặp khó khăn do Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

- Việc thực hiện cơ chế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập ở một số đơn vị còn gặp nhiều lúng túng, triển khai còn mang tính hình thức, chưa tiết kiệm được kinh phí tự chủ do có quỹ tiền lương cao và thường xuyên đi công tác. Một số đơn vị không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định, bao gồm cả báo cáo liên quan đến việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính, báo cáo liên quan đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

- Một số cơ quan vẫn chưa sử dụng đầy đủ quy trình phần mềm Quản lý văn bản và điều hành; một số cơ quan mới chỉ sử dụng chữ ký số của cơ quan, chưa sử dụng chữ ký số của lãnh đạo; tỷ lệ văn bản ký số còn chưa đầy đủ. Các cơ quan cập nhật thông tin trên Cổng Thông tin điện tử còn chưa kịp thời.

- Tỷ lệ thủ tục hành chính mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến còn thấp. Người dân và doanh nghiệp chưa có thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tâm lý muốn đến trực tiếp để nộp hồ sơ cho yên tâm.

- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích còn thấp. Do địa bàn tỉnh hẹp, người dân đi lại thuận tiện nên người dân ít có nhu cầu sử dụng dịch vụ này.

3. Nguyên nhân

- Do tác động của các đợt bùng phát dịch Covid -19 nên một số nhiệm vụ còn chưa thể triển khai thực hiện.
- Thủ trưởng một số đơn vị chưa sát sao đối với công tác xây dựng và rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý.
- Đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật tại các sở, ban, ngành đa số là kiêm nhiệm nên chất lượng tham mưu còn hạn chế.
- Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành danh mục dịch vụ công cơ bản thiết yếu theo quy định của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.
- Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu: Trình độ, năng lực của quản trị mạng còn hạn chế, bộ phận biên tập tin, bài cho cổng thông tin điện tử chưa được đầu tư thời gian hợp lý.
- Mặt bằng ứng dụng công nghệ thông tin của người dân, doanh nghiệp không đồng đều nên sử dụng các dịch vụ công trực tuyến còn rất hạn chế.
- Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm và coi việc ứng dụng công nghệ thông tin, cập nhật thông tin là nhiệm vụ bắt buộc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, do vậy trong công tác chỉ đạo điều hành cũng chưa quyết liệt.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022

1. Rà soát toàn diện các nhiệm vụ CCHC theo phân công tại Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh, các kế hoạch thực thi trên các lĩnh vực CCHC do các cơ quan chuyên môn chủ trì và kế hoạch CCHC của ngành, địa phương; thực hiện các nhiệm vụ chưa triển khai hoặc chậm tiến độ, rà soát lại việc phân công trách nhiệm và đôn đốc thường xuyên đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc; tập trung triển khai hiệu quả các nhiệm vụ trong năm 2022.
2. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo 100% văn bản đã ban hành được tự kiểm tra, phát hiện và tham mưu xử lý kịp thời những văn bản vi phạm theo quy định của pháp luật. Tổ chức rà soát kịp thời, hiệu quả khi có căn cứ rà soát và rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
3. Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tập trung vào việc quyết định những nội dung nhằm triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, đảm bảo giữ vững quốc phòng an ninh của tỉnh.
4. Giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định, không để xảy ra phiền hà, những nhiễu trong quá trình thực hiện, phấn đấu giải quyết thủ tục hành chính trước thời gian quy định.
5. Ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị sau khi có hướng dẫn của các Bộ, ngành

Trung ương. Tiếp tục thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu trong từng ngành, lĩnh vực. Ban hành Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính năm 2023 và Kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp năm 2023 của tỉnh.

6. Ban hành kế hoạch về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2021-2025. Triển khai thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan Nhà nước theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng các báo cáo về số lượng, chất lượng, danh sách tiền lương, danh sách cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật.

7. Xây dựng Kế hoạch thi tuyển công chức hành chính năm 2022; Tổ chức tuyển dụng viên chức năm 2022 và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Tiếp tục thực hiện tốt công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo cấp sở, cấp phòng và tương đương.

8. Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh năm 2022. Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

9. Tiếp tục nghiên cứu cải tiến việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; về thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của ngành đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Tiếp tục triển khai hạng mục Xây dựng nền tảng chia sẻ tích hợp dùng chung (LGSP) phục vụ việc kết nối chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

Tiếp tục xây dựng và phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu trọng điểm phục vụ cho các mục đích tra cứu, tìm kiếm và khai thác thông tin của người sử dụng trên môi trường mạng: cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Nam; cơ sở dữ liệu dân cư; cơ sở dữ liệu lưu trữ; cơ sở dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính... tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử/Chính quyền số. Từng bước chuẩn hóa dữ liệu các ngành, tích hợp để hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ cho phát triển Chính quyền điện tử/Chính quyền số và thành phố thông minh.

11. Tiếp tục cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 năm 2022. Sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đã cung cấp.

12. Xây dựng kế hoạch duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022.

13. Ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2022 của tỉnh. Đôn đốc, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ về CCHC.

14. Tổ chức triển khai Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC năm 2022 đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

15. Tổ chức đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC năm 2022 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Triển khai đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

16. Xây dựng và ban hành Kế hoạch CCHC năm 2023.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2021; Phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam trân trọng báo cáo Bộ Nội vụ.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
 - TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Ban CĐ CCHC tỉnh;
 - Sở Nội vụ;
 - Lưu: VT, NC.
- } để báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Dưỡng

Phụ lục

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số **232** /BC-UBND ngày **24** /12/ 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC	KH số 3821/KH-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam		
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	05 nhiệm vụ sẽ tiếp tục được thực hiện trong năm 2022
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	31	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	187	
1.2.	Kiểm tra CCHC	Kế hoạch số 1428/KH-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam		
1.2.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	07	
1.2.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	
1.2.3	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	13	
1.2.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	13	
1.3.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.3.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1.480	
1.3.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Kết hợp = 2		
1.4.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	59	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	32	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	350	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	04	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	04	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	691	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	886	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	1.921	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	1.495	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	279	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	147	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1.694	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	976	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	103	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	78	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	100	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	100	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	1.885	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	1.735	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	354	
3.6.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
3.6.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
3.6.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.6.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	17	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	02	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	01	Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	568	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	02	
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	188	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	378	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	7,03	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.268	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.182	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	119	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	03	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	Đảm bảo theo đúng tỷ lệ tinh giản và số giao hàng năm của Bộ Nội vụ	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	ng nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	15.095	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	13.944	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	38	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	Đảm bảo theo đúng tỷ lệ tinh giản và số thẩm định hàng năm của Bộ Nội vụ	
4.4.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
4.4.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	17	
4.4.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	568	
4.4.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.1.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	04	
5.1.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	18	
5.1.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	08	
5.1.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	22	
5.1.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	04	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.2.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.2.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	23	
5.2.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	20	
5.2.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	15	
5.3.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			Cấp xã: 12
5.3.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	02	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	01	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	04	
5.3.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	20	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	28	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	227	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	221	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	(lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100%	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	104.006	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	92%	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	94%	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	488	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	1.247	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	15,2	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	45,27	